

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai thực hiện chi ngân sách quý II, năm 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐẮK NANG

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP, ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT- BTC, ngày 25 tháng 3 năm 20126 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT- BGDĐT, ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT, ngày 24 tháng 3 năm 2026 ban hành điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ vào tình hình đối chiếu dự toán tại KBNN khu vực XVI - PGD số 6.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thực hiện chi ngân sách quý II, năm 2026 của trường THCS Đắc Nang (theo biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và CBVC trường THCS Đắc Nang chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- CBGVNV (th.hiện);
- Hồ sơ công khai;
- Lưu: KT, VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trương Quang Hùng

CÔNG KHAI THU CHI NGÂN SÁCH QUÝ II/2026

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-THCSĐN ngày 10/7.../2026 của Trường THCS Đắk Nang)

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN CHI	GHI CHÚ
I	Chi lương và các khoản có tính chất lương (Biên chế 31)	1.695.138.282	
1	Lương	1.474.292.730	
2	Chuyển BH các loại	220.845.552	
II	Chi thường xuyên (Các khoản chi khác trong năm)	161.247.519	
	<i>Trong đó:</i>		
1	Tiền thưởng (6201)	4.290.000	
2	Tiền nghỉ phép (6253)	-	
3	Phúc lợi tập thể (6299)	500.000	
4	Chi thanh toán cá nhân (6440)	14.227.200	
5	Tiền điện sáng (6501)	6.303.769	
6	Tiền nước (6502)	503.624	
7	Văn phòng phẩm (6551)	4.338.306	
8	Mua sắm công cụ dụng cụ (6552,6599)	6.352.520	
9	Khoán VPP (6553)	2.800.000	
10	Tiền điện thoại (6601)	-	
11	Tiền Internet (6605)	1.191.000	
12	Tuyên truyền quảng cáo...(6606, 6649,6699)	10.500.000	
13	Công tác phí (6701,6702,6703)	16.980.000	
14	Chi phí thuê mướn phương tiện vận chuyển (6751)	4.200.000	
15	Chi thuê mướn lao động làm tạp vụ nhà hiệu bộ, bảo vệ, quét dọn nhà vệ sinh học sinh (6757)	34.300.000	
	Chi phí thuê mướn khác (6799)	1.423.700	
17	Chi sửa chữa, duy tu thiết bị công nghệ thông tin (6912,6913)	25.132.800	
18	Chi sửa chữa, duy tu các công trình hạ tầng khác (6949)	-	
19	Chi mua hàng hóa, vật tư (7001)	8.904.600	
20	Chi phí hoạt động chuyên môn nghiệp vụ (7012)	-	
21	Chi khác (7049)	-	
22	Chi mua sắm tài sản, bảo trì phần mềm (7050)	-	
23	Chi khác (7750)	19.300.000	
II	Nhiệm vụ không thường xuyên	519.707.190	
1	Kinh phí GV hợp đồng	45.287.190	
3	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP	25.920.000	
4	Kinh phí thực hiện Nghị định 238/2025/NĐ-CP	448.500.000	
5	Nghị quyết 11/2022/NQ-HĐND	-	
6	Mua sắm sửa chữa theo danh mục	-	
III	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	-	
	TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN QUÝ II NĂM 2026	2.376.092.991	

[Signature]

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
06 THÁNG NĂM 2026**

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường THCS Đắk Nang công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.847.850.000	2.376.092.991	26,86%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.847.850.000	2.376.092.991	26,86%	
1	Chi quản lý hành chính	-			
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	8847850000	2376092991	26,9%	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	7653000000	1856385801	24,3%	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1194850000	519707190	43,5%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Handwritten signature